TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 276/2023/DS-PT
Ngày: 17 - 5 - 2023
V/v Tranh chấp đòi giá trị tài sản là nhà, quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Nhựt Bình

Các Thẩm phán: Ông Phan Tô Ngọc

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 59/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2023 về việc "Tranh chấp đòi giá trị tài sản là nhà, quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2022/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 763/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc NĐ, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Địa chỉ: 48-5, Lin 05 W, H, M County Taiwan (Đài Loan).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Trung H, sinh năm 1984 (có mặt);

Địa chỉ: Số 273/29/17 Nguyễn V, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền ngày 13/10/2021)

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị BĐ, sinh năm 1981 (vắng mặt);
Địa chỉ: 2/115, tổ 7, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền:

1/ Ông Nguyễn Ngọc TH, sinh năm 1990 (có mặt).

2/ Bà Bùi Thị Ánh T, sinh năm 1996 (có mặt).

Cùng địa chỉ: 451/11A B, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

(Văn bản ủy quyền ngày 11/4/2023)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Cù Thị N, sinh năm 1957 (có mặt);

Địa chỉ: 2/115, tổ 7, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B:

1.1/ Anh Nguyễn Phát D, sinh năm 1983 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số 273/29/17 Nguyễn V, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

(Văn bản ủy quyền ngày 24-11-2021)

1.2/ Bà Nguyễn Thị Trang N, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: 273/29/17 Nguyễn V, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

(Văn bản ủy quyền ngày 22/12/2022)

2/ Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1959 (vắng mặt);

Địa chỉ: 2B đường số 7, tổ 8, ấp T, xã T, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông A: Bà Nguyễn Thị Trang N, sinh năm 1986 (có mặt).

Trú tại: Số 273/29/17 Nguyễn V, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

(Văn bản ủy quyền ngày 22/12/2022)

- *Người kháng cáo*: nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc NĐ (có ông Phạm Trung H đại diện theo ủy quyền), bị đơn là Bà Phạm Thị BĐ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Cù Thị N, ông Huỳnh Văn B.

- *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01-11-2021 của bà Nguyễn Thị Ngọc NĐ và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của Bà NĐ trình bày:

Ngày 21-11-200, Bà NĐ kết hôn với ông H, quốc tịch Đài Loan. Ngày 25-6-2004, Bà NĐ về Việt Nam mua phần đất của cậu Cù Tuấn N, có nhà trên đất,

diện tích 90 m^2, thửa đất số 1363, giá 90.000.000 đồng, nhà đất tại ấp T, xã T, huyện T; vì Bà NĐ mang quốc tịch Đài Loan, thời điểm đó Bà NĐ không được sở hữu, đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chị nhờ anh ruột là Nguyễn Thành P đứng tên giùm. Năm 2005, ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Ngày 03-7-2006, ông P đăng ký kết hôn với Bà Phạm Thị BĐ, có 01 con chung là cháu Nguyễn Hoàng Bảo Q, sinh năm 2007. Ngày 27-11-2008, ông P chết.

Năm 2018, Bà NĐ về Việt Nam biết được Bà BĐ đang đứng tên nhà đất Bà NĐ mua, vì vậy Bà NĐ khởi kiện yêu cầu Bà BĐ trả lại nhà đất cho chị trị giá bằng tiền và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Bà BĐ đứng tên. Yêu cầu Bà BĐ trả lại giá trị tài sản nhà đất trị giá 1.500.000.000 đồng, cho Bà BĐ hưởng giá trị tài sản chênh lệch là 70.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Bà Phạm Thị BĐ trình bày:

Nguồn gốc nhà đất tranh chấp là của chồng bà (Nguyễn Thành P) có sẵn từ trước khi kết hôn năm 2006. Khi về làm dâu thì chồng chị đã đứng tên GCNQSDĐ, bà chỉ nghe chồng nói là cha mẹ mua nhà đất cho vợ chồng ra ở riêng.

Năm 2008 ông P mất, Bà BĐ kết hôn với ông Lê Văn H vào năm 2012, được 02 năm thì ly hôn.

Năm 2008, sau khi ông P mất, Bà BĐ cho em họ là Trần Thanh N ở làm nước đá. Đến khoảng năm 2019, anh N không ở nữa. Hiện tại bà đang ở và sử dụng nhà đất, còn con gái đi học ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà đã đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì có văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế giữa chị và bà B, ông A, cháu Q nên bà đăng ký và được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 81,5 m^2 tại ấp T, xã T, huyện T.

Bà BĐ không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, bà không biết Bà NĐ chuyển tiền về, chồng chị nói mua nhà cưới vợ, không rõ nguồn gốc tiền từ đâu. Bà làm dâu và được chia thừa kế, nên chị mới được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2014.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cù Thị N trình bày:

Bà NĐ là con ruột, Bà BĐ là con dâu, chồng Bà BĐ là con ruột của bà tên Nguyễn Thành P, chết năm 2008. Không nhớ năm nào, con bà là N mang tiền từ Đài Loan về mua đất của em bà là Cù Tuấn N giá 90.000.000 đồng. Do Bà NĐ định cư ở nước ngoài nên nhờ anh là Nguyễn Thành P đứng tên nhà đất.

Năm 2005, bà và ông A có quyết định ly hôn của Tòa án nhân dân huyện T giao tài sản nhà đất đang tranh chấp cho bà quản lý sử dụng, bà không biết lý do vì sao, chắc là do ông A khai. Giấy tờ đất là do P đứng tên. Bà NĐ khởi kiện

là đúng vì nhà đất là tiền của Bà NĐ mang về mua.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn A trình bày:

Ông là chồng của bà B, là cha của N, P, và Th là con dâu.

Ngày 25-6-2004, con gái là N và vợ chồng ông Cù Tuấn N có lập hợp đồng mua bán nhà đất đang tranh chấp giá 90.000.000 đồng, giao đủ tiền có sự chứng kiến của vợ ông và nhờ P đứng tên giùm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay N đòi lại nhà đất là hợp tình hợp lý vì N mang tiền về mua của cậu là Cù Tuấn N, nhờ P đứng tên giùm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2022/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2022 Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc NĐ đối với Bà Phạm Thị BĐ đòi lại tài sản là nhà, quyền sử dụng đất.

Buộc Bà Phạm Thị BĐ phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc NĐ giá trị quyền sử dụng đất, nhà là 705.000.000 (bảy trăm lẻ năm triệu) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của Bà NĐ yêu cầu Bà BĐ trả giá trị tài sản là 705.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Bà Phạm Thị BĐ đang đứng tên.

Bà Cù Thị N có trách nhiệm trả lại cho Bà BĐ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS667527, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH01930 ngày 14-7-2014 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu cấp cho Bà Phạm Thị BĐ

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 11-11-2022, ông Phạm Trung H (đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ngọc NĐ) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Ngày 28-11-2022 bị đơn là Bà Phạm Thị BĐ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

- Ngày 14-11-2022 và 15-11-2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Cù Thị N, ông Huỳnh Văn B, trẻ Nguyễn Hoàng Bảo Q kháng cáo yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Thành P.

- Ngày 28-11-2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có Quyết định số 01/QĐ-VKS-DS kháng nghị một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc NĐ (có ông Phạm Trung H, đại diện

theo ủy quyền) vẫn giữ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Bà Phạm Thị BĐ trả số tiền gốc 936.000.000 đồng bao gồm tiền gốc 90.000.000 đồng do hợp đồng vô hiệu, số tiền bán 8,5m^2 đất cho ông D, bà C là 141.000.000 đồng, và giá trị chênh lệch của quyền sử dụng đất và nhà là 705.000.000 đồng, vì nguồn gốc nhà, đất tranh chấp do Bà NĐ mua vào năm 2004, sau đó nhờ ông P đứng tên dùm, thuộc trường hợp áp dụng Án lệ 02/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Đồng thời, không đồng ý kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn là Bà Phạm Thị BĐ (có ông Nguyễn Ngọc TH và bà Bùi Thị Ánh T đại diện theo ủy quyền) thống nhất đồng ý việc chia tài sản theo Án lệ số 02/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và trả 90.000.000 đồng tiền gốc cho Bà NĐ như bản án sơ thẩm đã giải quyết, chỉ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, xác định chủ thể có nghĩa vụ liên đới trả phần chênh lệch 705.000.000 đồng và phần tiền gốc 90.000.000 đồng gồm 04 người là ông A, bà B, Bà BĐ và cháu Q vì văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của ông P xác định có 04 người thừa kế là Bà BĐ, cháu Q, ông A và bà B; tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phần ghi chú cũng thể hiện phần di sản thừa kế được chia cho 4 người được hưởng cùng phần. Ngoài ra, không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn A bà Cù Thị N (có bà Nguyễn Thị Trang N đại diện theo ủy quyền) thống nhất vẫn giữ kháng cáo yêu cầu được hưởng phần chênh lệch di sản thừa kế do ông P để lại, và yêu cầu tính công sức quản lý, tôn tạo tài sản của bà B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật;

- Về nội dung: Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Án lệ 02/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để giải quyết vụ án là phù hợp nhưng chỉ buộc bị đơn hoàn lại tiền chênh lệch giá là 705.000.000 đồng mà chưa xem xét số tiền 90.000.000 đồng nguyên đơn bỏ ra mua nhà là không đúng nên kháng nghị là có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng cáo của nguyên đơn, nội dung kháng cáo giống như kháng nghị nên có cơ sở chấp nhận một phần buộc bị đơn trả tiền chênh lệch nhà và tiền gốc. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn yêu cầu xem xét lại diện tích 8,5m^2 đã bán, hồ sơ thể hiện khi đo đạc định giá nhà đất các bên không đặt ra vấn đề này, Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa giải quyết nên cấp phúc thẩm không

có cơ sở giải quyết. Vì vậy, phần kháng cáo này không có căn cứ chấp nhận.

Về kháng cáo của bị đơn, đây là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất, không phải tranh chấp chia thừa kế nên yêu cầu xác định lại chủ thể có nghĩa vụ liên đới trả phần chênh lệch 705.000.000 đồng và phần tiền gốc 90.000.000 đồng là không phù hợp, nếu các bên có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

Đối với kháng cáo của ông A, bà B: bà B, ông A không có công sức gìn giữ tài sản nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo này.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhân kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc Bà Phạm Thị BĐ phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc NĐ giá trị quyền sử dụng đất, nhà là 795.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ Hợp đồng mua bán nhà đất ngày 25-6-2004 giữa bên mua bà Nguyễn Thị Ngọc NĐ, bên bán là ông Cù Tuấn N và bà Nguyễn Thị Kim P, có 02 người làm chứng ký tên, phù hợp với lời trình bày của các đương sự, có cơ sở xác định: Phần nhà đất có diện tích 90m^2 (đo đạc thực tế 81,5m^2) tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh là do Bà NĐ nhận chuyển nhượng từ ông Nghĩa, bà P và nhờ ông Nguyễn Thành P (anh ruột Bà NĐ) đứng tên giùm trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại giá trị nhà, đất là có căn cứ.

[2] Theo nội dung Án lệ số 02/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã bỏ tiền ra để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhờ người ở trong nước đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hộ mình, khi giải quyết tranh chấp thì Tòa án phải xem xét và tính công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất cho người đứng tên hộ; trường hợp không xác định được chính xác công sức của người đó thì cần xác định người thực chất trả tiền để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và người đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hộ có công sức ngang nhau để chia phần giá trị chênh lệch tăng thêm so với tiền gốc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ban đầu.

[3] Trong vụ án này, Bà NĐ (là người Việt Nam định cư ở nước ngoài) bỏ tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông Nguyễn Thành P đứng tên hộ Bà NĐ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Áp dụng Án lệ số 02/2016/AL

thì Bà NĐ và ông P có công sức ngang nhau đối với giá trị chênh lệch tăng thêm so với giá trị gốc chuyển nhượng ban đầu.

[4] Phần đất tranh chấp có giá trị 1.500.000.000 đồng, giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm sau khi trừ số tiền vốn gốc 90.000.000 đồng là 1.410.000.000 đồng. Phần giá trị tăng thêm này người bỏ tiền nhận chuyển nhượng và người đứng tên hộ, mỗi người được hưởng 1/2 là 1.410.000.000 đồng/2 = 705.000.000 đồng. Vậy, Bà NĐ được nhận số tiền tổng cộng là 90.000.000 đồng (tiền bỏ ra để nhận chuyển nhượng) + 705.000.000 đồng (giá trị tăng thêm) = 795.000.000 đồng. Bà NĐ kháng cáo yêu cầu được nhận toàn bộ giá trị nhà đất là không có căn cứ. Đối với yêu cầu buộc bị đơn trả giá trị 8,5m^2 đã chuyển nhượng, các đương sự không đưa ra yêu cầu này tại cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[5] Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án thuộc trường hợp áp dụng Án lệ số 02/2016/AL, nhưng đã áp dụng không đúng nội dung án lệ khi chỉ quyết định cho Bà NĐ được nhận giá trị chênh lệch tăng thêm mà không được nhận số tiền vốn gốc ban đầu. Do vậy, nội dung quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là có căn cứ chấp nhận.

[6] Năm 2008, ông P chết. Ngày 21/4/2014 những người thừa kế của ông P gồm bà B, ông A, Bà BĐ và trẻ Q đã lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, đồng ý cho Bà BĐ được nhận thừa kế quyền sử dụng nhà, đất do ông P đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005.

[7] Xét, theo nhận định tại mục [1] thì ông P chỉ là người đứng tên giùm, nên nhà đất đang tranh chấp không phải là di sản thừa kế của ông P. Do đó, những người thừa kế của ông P lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là không đúng quy định pháp luật.

[8] Căn cứ quy định tại Điều 612 Bộ luật dân sự năm 2015 thì phần giá trị chênh lệch tăng thêm tương ứng 705.000.000 đồng mới là di sản thừa kế của ông P. Tuy nhiên, trong vụ án này Bà NĐ khởi kiện yêu cầu Bà BĐ trả giá trị nhà đất, ngoài ra các đương sự không có yêu cầu chia thừa kế. Do vậy, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét yêu cầu của Bà NĐ, buộc Bà BĐ trả giá trị nhà, đất cho nguyên đơn là có căn cứ. Những người thừa kế của ông P có quyền khởi kiện khi có yêu cầu chia thừa kế và phần giá trị mà Bà BĐ phải hoàn trả cho Bà NĐ trong vụ án này, sẽ được xem xét đối trừ trong vụ án tranh chấp chia thừa kế đối với di sản của ông P (khi các đương sự có yêu cầu). Do đó, kháng cáo của bị đơn là Bà Phạm Thị BĐ (có ông Nguyễn Ngọc TH và bà Bùi Thị Ánh T đại diện theo ủy quyền) yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định chủ thể có nghĩa vụ liên đới trả phần chênh lệch 705.000.000 đồng và phần tiền gốc 90.000.000 đồng cho Bà NĐ gồm 04 người là ông Nguyễn Văn A, bà Cù Thị N, Bà Phạm Thị BĐ và cháu Nguyễn Hoàng Bảo Q là không có căn cứ chấp nhận.

[9] Theo nội dung nhận định trên thì kháng cáo của bà B, ông A yêu cầu

được nhận 1/4 kỷ phần thừa kế của ông P là vượt quá phạm vi yêu cầu ban đầu của đương sự nên không được chấp nhận.

Đối với kháng cáo của trẻ Nguyễn Hoàng Bảo Q: trẻ Q sinh năm 2007 là con của ông P và Bà BĐ nhưng quá trình giải quyết vụ án Toà án cấp sơ thẩm không đưa cháu Q vào tham gia tố tụng là có thiếu sót. Tuy nhiên, căn cứ Điều 134 Bộ luật dân sự năm 2015 thì Bà BĐ là người đại diện theo pháp luật của trẻ Q. Hơn nữa, yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông P không được giải quyết trong vụ án này nên thiếu sót này của cấp sơ thẩm không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết đối với yêu cầu kháng cáo của trẻ Q.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Bà BĐ, bà B và ông A, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh và một phần kháng cáo của Bà NĐ, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[11] Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: 1.100.000 đồng, Bà BĐ phải chịu. Bà NĐ đã tạm ứng nên Bà BĐ phải trả cho Bà NĐ 1.100.000 đồng.

[12] Về án phí:

[12.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà NĐ phải chịu 32.200.000 đồng. Bà BĐ phải chịu 35.800.000 đồng.

[12.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người có kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

Áp dụng vào các Điều 137, 235 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng Án lệ 02/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà Phạm Thị BĐ, bà Cù Thị N, ông Huỳnh Văn B. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc NĐ (có ông Phạm Trung H là đại diện theo ủy quyền). Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 28-11-2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 55/2022/DS-ST ngày 11-11- 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc NĐ đối với Bà Phạm Thị BĐ đòi lại tài sản là nhà, quyền sử dụng đất.

Buộc Bà Phạm Thị BĐ phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc NĐ giá trị quyền sử dụng đất, nhà là 795.000.000 đồng (Bảy trăm chín mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Số tiền 795.000.000 đồng mà Bà Phạm Thị BĐ phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc NĐ sẽ được xem xét đối trừ trong vụ án tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Nguyễn Thành P (khi các đương sự có yêu cầu).

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS667527, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH01930 ngày 14-7-2014 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu cấp cho Bà Phạm Thị BĐ.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: 1.100.000 (một triệu một trăm nghìn) đồng, Bà BĐ phải chịu. Bà NĐ đã tạm ứng nên Bà BĐ phải trả cho Bà NĐ 1.100.000 (một triệu một trăm nghìn) đồng.

4. Về án phí:

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc NĐ phải chịu 32.200.000 đồng (ba mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng). Bà NĐ được khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 21.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0000052 ngày 08-12-2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Bà NĐ còn phải nộp 11.200.000 (mười một triệu hai trăm nghìn) đồng.

- Bà Phạm Thị BĐ phải chịu 35.800.000 đồng (Ba mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng).

4.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc NĐ, Bà Phạm Thị BĐ không phải chịu, hoàn trả mỗi đương sự 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 0000458 ngày 15/11/2022; 0000469 ngày 28/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

- Bà Cù Thị N, ông Huỳnh Văn B được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Tây Ninh; (1)
- VKSND tỉnh Tây Ninh; (1)
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh; (1)
- Các đương sự; (4)
- Lưu hồ sơ vụ án (1). VP 05, 15b. (PPC).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Nhựt Bình